**CHUYÊN ĐỀ XV. GIỚI TỪ**

**A. Kiến thức lý thuyết**

**1. Giới từ chỉ thời gian và địa điểm (preposition of time and place)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giới từ** | **Thời gian** | **Địa điểm** |
| **in** | - các buổi trong ngày  *in the morning / afternoon / evening*  - tuần, tháng, năm, mùa, thập kỉ, thế kỉ,...  *in January / 1980/ the 1960s/ the 21st century/(the) winter/...*  - trong một khoảng thời gian nhất định  *in the past/ the next century/ future/ the middle age /a moment/...* | - thành phố, tỉnh, quốc gia, châu lục,  *in England/Southeast Asia/ New York / Africa /...*  - trong một vùng không gian  *in a traffic jam/a building/ a car/ the library/...*  *in space/the universe/the world* |
| **on** | - thứ, ngày cụ thể, buổi trong ngày cụ thể, ...  *on Monday / May 5th/ Christmas Day / Sunday morning(s) / Friday afternoon(s) /Monday evening(s) / New Year's Eve/my birthday/my wedding day/that day...* | - địa điểm cụ thể  *on Hang Bai Street, ...*  - phương tiện truyền thông  *on the radio/ TV/the phone/ the Internet/...*  - bề mặt  *on a table/a wall /the floor/ the roof/...* |
| **at** | - các clip lễ (không có từ "day")  *at Easter/Christmas/New Year /...*  - thời gian cụ thể  *at 7 am / 12 o'clock/...*  - thời điểm trong ngày  *at night/noon /midday/midnight/...*  - tại một thời điểm  *at present / breakfast / the moment/...* | - địa chỉ cụ thể, chính xác  *at 23 Victoria Street/734 State Street/...*  - địa điểm, vị trí cụ thể  *at The Empire State Building / the corner of the Street / the bus stop / school /home /the top of the page/...* |

**2. Giới từ đi với phương tiện giao thông (preposition with means of transport):**

by: car / bus / train / plane / ...

on: foot / a (the) bus / a (the) plane *I* buses / trains / a (the) horse / ...

in: a (the) car / one's car *I* a taxi *I...*

**3. Giới từ chuyển động và vị trí (preposition of movement and position)**

into – out of – around - above – to / towards – past – onto – off – over – under – through – across – in / inside – on – at – opposite – next to – between – among – in front of / outside – behind – below – away from

**B. Luyện tập**

***Choose the correct preposition to complete each sentence.***

1. I love to go swimming \_\_\_\_ the sea \_\_\_\_ summer.

A. in - in B. on - on C. at – on

2. My kids thought they heard Santa Claus \_\_\_\_ Christmas Day \_\_\_\_ midnight.

A. in - at B. on - at C. at – at

3. My birthday is next week, \_\_\_\_ October 26th.

A. in B. on C. at

4. The Beatles was a popular music band \_\_\_\_ the 1960s.

A. in B. on C. at

5. They were moving \_\_\_\_ the German border.

A. under B. in C. towards

6. The boys ran \_\_\_\_ the grass to the riverbank.

A. in B. over C. at

7. My brother used to sit \_\_\_\_ the apple tree in the front yard and read his favorite books \_\_\_\_ his free time.

A. under – in B. on – on C. at – in

8. I often go to school \_\_\_\_ my father's car, but today he is busy, so I travel \_\_\_\_ bus.

A. in – on B. on – by C. in – by

9. The frog was sitting \_\_\_\_ the wall. Then, it jumped \_\_\_\_ the wall and down on the grass.

A. in – off B. on – off C. at – to

10. When hearing the noise, the bird flew \_\_\_\_ the tree?

A. away from B. away C. off